

ENGLISH 6

HỌC KỲ 1

TOPIC 1: MY SCHOOL

A. TỪ VỰNG

- art /ɑ:t/ (n): nghệ thuật
- boarding school /'bɔ:ɪ.dɪŋ ,sku:l/ (n): trường nội trú
- classmate /'klæs.meɪt/ (n): bạn học
- equipment /'i:kwɪp mənt/ (n) thiết bị
- greenhouse /'grɪ:n.haʊs/ (n): nhà kính
- judo /'dʒu:doʊ/ (n): môn võ judo
- swimming pool /'swɪm.ɪŋ ,pu:l/ (n): hồ bơi
- pencil sharpener /'pen.səl ʃɑ:p.pə.nər/ (n): đồ chuốt bút chì
- compass /'kʌm.pəs/ (n): com-pa
- school bag /'sku:l.bæg/ (n): cặp đi học
- rubber /'rʌb.ər/ (n): cục tẩy
- calculator /'kæl.kjə.leɪ.tər/ (n): máy tính
- pencil case /'pen.səl ,keɪs/ (n): hộp bút
- notebook /'nəʊt.bʊk/ (n): vở
- bicycle /'baɪ.sɪ.kəl/ (n): xe đạp
- ruler /'ru:lər/ (n): thước
- textbook /'tekst.bʊk/ (n): sách giáo khoa
- activity /æk'tɪv.ɪ.ti/ (n): hoạt động
- Creative /kri'eɪ.tɪv/ (adj): sáng tạo
- excited /ɪk'saɪ.tɪd/ (adj): phấn chấn, phấn khích
- help /hɛlp/ (n, v): giúp đỡ, trợ giúp
- international /,ɪn.tər'næʃ.ə.nəl/ (adj): quốc tế
- interview /'ɪn.tər,vju/ (n, v): phỏng vấn
- knock /nɔ:k/ (v): gõ (cửa)
- overseas /'oʊ.vər'saɪz/ (n, adj) (ở): nước ngoài
- pocket money /'pɔ:kɪt ,mʌni/ (n): tiền túi, tiền riêng
- poem /'pəʊ.əm/ (n): bài thơ
- remember /rɪ'mem.bər/ (v): nhớ, ghi nhớ
- share /ʃeə/ (n, v): chia sẻ
- smart /smɑ:rt/ (adj): bảnh bao, sáng sủa, thông minh
- surround /sə'raʊnd/ (v): bao quanh

B. NGỮ PHÁP:

I. THE PRESENT SIMPLE TENSE (Thì hiện tại đơn)

1. CÁCH DÙNG CỦA THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Diễn tả những hành động xảy ra lặp đi lặp lại hàng ngày.

Ví dụ: We go to the cinema every weekend. (*Chúng tôi đi xem phim vào mỗi ngày cuối tuần.*)

b. Miêu tả lịch trình, chương trình hay thời gian biểu (ngụ ý tương lai)

Ví dụ: Oh no! The train leaves at 5 pm. (*Ôi không! Tàu sẽ rời đi lúc 5 giờ*)

The cartoon starts at 7:45 p.m. (*Bộ phim hoạt hình bắt đầu lúc 7:45 tối*)

c. Miêu tả thực tế hay một sự thực hiển nhiên.

Ví dụ: She works as a nurse. (*Cô ấy là một y tá*)

The sun rises in the east. (*Mặt trời mọc ở đằng đông*)

d. Miêu tả các trạng thái ở hiện tại.

Ví dụ: I am thirsty. (*Tôi khát*)

I am not happy. (*Tôi không vui*)

2. DẠNG THỨC CỦA THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Với động từ to be

* Dạng khẳng định:

S + is/ are/ am..

S + is/ am/ are + not

Is/ am/ are + s +?

b. Với động từ thường:

Câu hỏi:

(+) S + V/ V_{s/es} +

(-) S + Do/ does + not + V-infinitive

(?) Do/ does + S + V-infinitive

Trả lời: Yes, S + do/ does. hoặc No, S + don't/ doesn't.

3. ĐUÔI "S/ ES" CỦA ĐỘNG TỪ TRONG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Quy tắc thêm đuôi s/ es

- Động từ không có dấu hiệu đặc biệt: Thêm -s vào sau động từ

Ví dụ: get - gets, take - takes

- Động từ kết thúc bằng các chữ cái -ss, -sh, -ch, -x, -o: Thêm -es

Ví dụ: miss - misses, wash - washes, watch - watches, mix - mixes, do - does

- Động từ kết thúc bằng một phụ âm và -y: Bỏ -y và thêm -ies

Ví dụ: study - studies

- Động từ kết thúc bằng một nguyên âm và -y: Thêm -s vào sau động từ

Ví dụ: play - plays

b. Cách phát âm đuôi s và es

- Phát âm là /s/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /p/, /t/, /k/, /f/

Ví dụ: stops , spots , looks , laughs

- Phát âm là /ɪz/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là /s/, /z/, /ʃ/, /tʃ/, /dʒ/

Ví dụ: misses , rises, washes , watches , judges

- Phát âm là /z/ khi âm tận cùng của động từ nguyên thể là các âm còn lại

Ví dụ: cleans , plays , clears , rides , comes

4. CÁC TRẠNG TỪ/ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN TRONG THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

a. Các trạng từ chỉ tần suất

Các trạng từ chỉ tần suất: always, usually, often, sometimes, hardly, rarely, seldom, never chỉ tần suất giảm dần. Trong câu, những trạng từ này đứng sau động từ “to be” và đứng trước động từ thường.

Ví dụ: Peter is always late for school. (*Peter luôn đi học muộn*)

Peter always goes to school late. (*Peter luôn đi học muộn*)

b. Các trạng từ/ trạng ngữ khác

Một số trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng **every (every day, every Sunday), each (each day, each Sunday) và in the + buổi trong ngày (in the morning, in the afternoon)**.

Những trạng từ này đứng đầu hoặc đứng cuối câu.

Ví dụ:

Every day Peter goes to school late. (*Ngày nào Peter cũng đi học muộn.*)

Peter doesn't get up early in the morning. (*Peter không thức dậy sớm vào buổi sáng.*)

II. THE PRESENT CONTINUOUS TENSE (Thì hiện tại tiếp diễn)

1. Cấu trúc

Câu khẳng định	S + is/ am/ are + V-ing
Câu phủ định	S + isn't/ am not/ aren't + V-ing
Câu hỏi	Is/ Am/ Are + S + V-ing?

2. Sự kết hợp giữa chủ ngữ và động từ to be

I	am
You	are
We	
They	
He	is
She	
It	
N	is
Ns	are

3. Cách dùng chính

- ✓ Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm hiện nói hoặc xung quanh thời điểm nói.

Ví dụ:

I am watching a film now.

(Tôi đang xem phim - hành động xem phim diễn ra ngay tại thời điểm nói)

I am writing an essay these days.

(Thời gian này tôi viết một bài luận - chủ thể của hành động đọc không nhất thiết phải viết bài luận ngay trong lúc nói chuyện)

- ✓ Diễn tả một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo một kế hoạch đã được lên lịch cố định (thay thế cho tương lai gần), đặc biệt là trong văn nói.

Ví dụ:

I am going to the theatre tonight.

(Tôi nay tôi sẽ đến rạp hát - hành động đến rạp hát đang chuẩn bị diễn ra)

I bought the ticket yesterday. I am flying to New York tomorrow.

Ta thấy có căn cứ, kế hoạch rõ ràng (tôi đã mua vé máy bay) nên ta sử dụng thì hiện tại tiếp diễn để nói về một việc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai.

- ✓ Diễn tả sự không hài lòng hay phàn nàn về việc gì trong câu sử dụng "always".

Ví dụ:

He is always coming late. *(Anh ta toàn đến muộn.)*

Why are you always putting your dirty clothes on your bed? *(Sao lúc nào con cũng để quần áo bẩn trên giường thế hả?)*

4. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thường có các trạng từ sau: **now, right now, at the moment, at present,...**

Trong câu có các động từ như:

- Look! (Nhìn kìa!)
- Listen! (Hãy nghe này!)

– Keep silent! (Hãy im lặng)

Ví dụ:

Look! The tram is coming. (Nhìn kia! Tàu đang đến.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy im lặng! Em bé đang ngủ.)

5. Lưu ý

- ✓ Các động từ trạng thái ở bảng sau không được chia ở thể tiếp diễn (bất cứ thời nào) khi chúng là những động từ tĩnh diễn đạt trạng thái cảm giác của hoạt động tinh thần hoặc tính chất của sự vật, sự việc.

know	understand	have
believe	hate	need
hear	love	appear
see	like	seem
smell	want	taste
wish	sound	own

- ✓ Nhưng khi chúng là động từ hành động thì chúng lại được phép dùng ở thể tiếp diễn.

Ví dụ:

She has a lot of dolls. (~~She is having a lot of dolls~~)

– Tuy nhiên, có thể:

She is having his lunch. (Cô ấy ĐANG ăn trưa - hành động ăn đang diễn ra)

6. Quy tắc thêm sau động từ

Thông thường ta chỉ cần thêm "-ing" vào sau động từ. Nhưng có một số chú ý như sau:

- Với động từ tận cùng là MỘT chữ "e":

– Ta bỏ "e" rồi thêm "-ing".

Ví dụ:

write - writing; type - typing; come – coming

- Tận cùng là HAI CHỮ "e" ta không bỏ "e" mà vẫn thêm "-ing" bình thường.
- Với động từ có MỘT âm tiết, tận cùng là MỘT PHỤ ÂM, trước là MỘT NGUYÊN ÂM

– Ta nhân đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ing".

Ví dụ:

stop - stopping; get - getting; put - putting

- CHÚ Ý: